

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN EAKAR
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 16/2024/DSST.

Ngày: 28/05/2024.

"V/v tranh chấp liên quan đến tài sản
bị cưỡng chế thi hành án"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA KAR, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thế Hằng và ông Lê Khắc Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Hoài Đông – Chức vụ: Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Nguyệt – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 05 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 290/2023/TLST-DS ngày 06/11/2023, về việc "Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế thi hành án"; theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2024/QĐXXST-DS, ngày 25 tháng 04 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2024/QĐST-DS, ngày 13 tháng 05 năm 2024. Giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Quốc H.

Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

Địa chỉ: Tổ dân phố A, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

• Bị đơn: Bà **Lại Thị L** và ông **Trần T** (Vắng mặt không lý do)

Địa chỉ: Tổ dân phố C, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

• Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Đào Nguyên T1 và bà Nguyễn Thị T2.

Địa chỉ: C P, Tổ A, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

+ Ngân hàng TMCP C1.

Địa chỉ A Thành phố **Hà Nội**

Người được ủy quyền tham gia tố tụng: Ông **Lê Xuân T3**.

Chức vụ: Trưởng phòng G – Ngân hàng TMCP C1 chi nhánh Đ1.

Địa chỉ: **Số A, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk** (Những người này vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Nguyên đơn ông **Lê Quốc H** trình bày:

Theo Bản án, Quyết định số 57/2022/DSST ngày 09/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai; Bản án, Quyết định số 09/2023/DSPT ngày 07/02/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai; Quyết định thi hành án số 552/QĐ-CCTHADS ngày 21/3/2023 và Quyết định thi hành án số 562/QĐ-CCTHADS ngày 05/4/2023 của Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar thì bà **Lại Thị L** địa chỉ: **tổ A, Khối C, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk** phải thi hành:

- Buộc bà **Lại Thị L** phải trả cho ông **Đào Nguyên T1** và bà **Nguyễn Thị T2** địa chỉ: **trần Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk** số tiền 89.407.350 đồng (*Tám mươi chín triệu, bốn trăm lẻ bảy ngàn ba trăm năm mươi đồng*). Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền nêu trên, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Bà **Lại Thị L** phải nộp 4.470.367 đồng (*Bốn triệu, bốn trăm bảy mươi ngàn ba trăm sáu mươi bảy đồng*) tiền án phí DSST.

Quá trình tổ chức thi hành án, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar xác minh được biết, bà **Lại Thị L** có phần tài sản trong khối tài sản chung vợ, chồng với ông **Trần T** gồm tài sản sau: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thuộc thửa đất số 126, tờ bản đồ số 100, diện tích 69,83m², được **UBND huyện E** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 014368 cho ông **Trần T** và bà **Lại Thị L**. Căn cứ Điều 74 Luật Thi hành án dân sự, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar đã thông báo cho ông **Đào Nguyên T1** bà **Nguyễn Thị T2** bà **Lại Thị L** và ông **Trần T** có quyền thỏa thuận phân chia tài sản chung hoặc yêu cầu Tòa án giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự đối với tài sản trên. Hết thời hạn thông báo, ông **Đào Nguyên T1** và bà **Nguyễn Thị T2** bà **Lại Thị L** và ông **Trần T** không thực hiện việc thỏa thuận phân chia tài sản chung hoặc yêu cầu Tòa án giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự đối với tài sản nêu trên.

Thực hiện Điều 74 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014), Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau: Yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Ea Kar xác định phần sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của bà **Lại Thị L** trong khối tài sản chung vợ, chồng với ông **Trần T** theo thủ tục tố tụng dân sự đối với: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thuộc thửa đất số: 126, tờ bản đồ số 100, diện tích 69,83m² đất được **UBND huyện E** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 014368 cho ông **Trần T** và bà **Lại Thị L**; Địa chỉ tại: **Tổ dân phố C, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk**

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/02/2024 đồng bị đơn ông **Trần T** trình bày: Tôi (T) với bà **Lại Thị L** có quan hệ là vợ chồng có đăng ký kết hôn vào năm 1967 tại **xã M, huyện P, tỉnh Bình Định**. Đối với tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa số 126, tờ bản đồ số 100 có diện tích 68,93m², tọa lạc tại: **K, thị trấn E, huyện E** diện tích đất này, năm 1995 chúng tôi nhận chuyển nhượng của ông **Nguyễn Văn C** và được **Ủy ban nhân dân huyện E** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 014368 là tài sản chung

của tôi và bà **Lại Thị L**. Diện tích đất này chúng tôi có ủy quyền để thế chấp cho **Ngân hàng Thương mại cổ phần C1** để vay tiền. Nay đại diện Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar khởi kiện để xác định phần tài sản của bà **Lại Thị L** trong khối tài sản này tôi không đồng ý.

*Bị đơn bà **Lại Thị L**, vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng, nên không ghi nhận được ý kiến.

* Tại bản tự khai ngày 10/01/2024 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông **Đào Nguyên T1** trình bày: Ngày 09/8/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai có ban hành Bản án số 57/2022/DS-ST, trong đó có nội dung buộc bà **Lại Thị L** có nghĩa vụ trả cho tôi và vợ là bà **Nguyễn Thị T2** số tiền 89.407.350 đồng. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật thì tôi làm đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền trên. Trong quá trình cơ quan thi hành án thụ lý giải quyết xác minh bà **Lại Thị L** có tài sản là quyền sử dụng diện tích 68,93 m² đất tại thửa số 126, tờ bản đồ số 100, tọa lạc tại tổ dân phố a, **thị trấn**, **huyện E**. Đề nghị Tòa án xác định phần tài sản của bà **Lại Thị L** trong khối tài sản trên.

*Tại bản tự khai ngày 10/01/2024 đại diện theo ủy quyền **Ngân hàng TMCP C1 chi nhánh E** ông **Lê Xuân T3** trình bày:

Bà **Lại Thị L** và ông **Trần T** không có bất kỳ khoản vay nào tại **Ngân hàng TMCP C1** Tuy nhiên, bà **Lại Thị L** ông **Trần T** có thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thuộc thửa số 126, tờ bản đồ số 100, có diện tích 68,93m², được **UBND huyện E** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 014368 để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của ông **Trần Hoàng L1** theo hợp đồng thế chấp số 16.52.0114/HĐTC-NHCT.ĐL ngày 25/04/2016. Việc nhận thế chấp tài sản trên có đăng ký giao dịch bảo đảm là hợp pháp và đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ kiện theo quy định của pháp luật.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị T2** vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến

Phần tranh luận tại phiên tòa:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện,

Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa, nên không có ý kiến tranh luận.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar:

- Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành, thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm; việc chấp hành pháp luật của các đương sự khi tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 72, 73 và Điều 86 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ lời khai của các đương sự, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Về nguồn gốc đất có diện tích 68,93m², cùng các tài sản trên đất nằm trong thửa đất số 126, tờ bản đồ 100, tọa lạc tại: **TDP C, thị trấn E huyện E, tỉnh Đắk Lắk** được Ủy ban nhân dân huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 014368 số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 00442 ngày 15/04/2016 cho ông **Trần T** và vợ là bà **Lại Thị L** có nguồn gốc năm 1995, ông T và **L** nhận chuyển nhượng từ ông **Nguyễn Văn C**, đây là tài sản có được từ việc nhận chuyển nhượng, do vợ chồng cùng

nhau bỏ công sức đóng góp, tạo lập mà có, phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng, nên đây là tài sản chung của ông T bà L. Do đó, bà **Lại Thị L** được quyền sở hữu 1/2 tài sản trong khối tài sản chung với ông **Trần T**.

Căn cứ Điều 209, 213, 219 của Bộ luật Dân sự, Điều 74 của Luật Thi hành án dân sự. Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, phần trình bày của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, quan điểm của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quá trình thụ lý, xác định đây là vụ án “*“Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế thi hành án”*”, quy định tại khoản 12 Điều 26 của. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Tại phiên tòa tất cả bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần thứ 2 không có lý do chính đáng. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án xét xử vắng mặt những người này

[2] Xét khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu xác định phần quyền sở hữu, phần quyền sử dụng đất của bà **Lại Thị L** trong khối tài sản chung với ông **Trần T**

Xét thấy, ông **Trần T** và bà **Lại Thị L** đứng tên trên quyền sử dụng đất có diện tích đất 68,93m², cùng tài sản trên đất là 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 56m² nằm trong thửa đất số 126, tờ bản đồ 100 tọa lạc tại: **Tổ dân phố C, thị trấn E huyện E, tỉnh Đắk Lắk** được Ủy ban nhân dân huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 014368 số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 00442 ngày 15/04/2016 cho ông **Trần T** và vợ là bà **Lại Thị L**. Tài sản này có nguồn gốc do ông **Trần T** và bà **Lại Thị L** nhận chuyển nhượng của ông **Nguyễn Văn C** vào năm 1995 và được Ủy ban nhân dân huyện E cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 014368 ngày 15/04/2016 cho hộ ông **Trần T** và bà **Lại Thị L**.

Trong quá trình thu thập chứng cứ giải quyết vụ kiện, Tòa án nhân dân huyện Ea Kar đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho bà **Lại Thị L** biết yêu cầu khởi kiện của ông **Lê Quốc H**. Mặc dù bà **Lại Thị L** đã từ chối nhận các văn bản tố tụng, không đến làm việc, không nêu lý do vắng mặt và cũng không cung cấp chứng cứ, tài liệu để bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình và phản đối lại các yêu cầu khởi kiện của ông **Lê Quốc H**. Nên phải chịu trách nhiệm pháp lý đối với việc vắng mặt của mình.

Căn cứ vào lời khai của ông **Trần T** cùng các tài liệu chứng cứ thu thập có trong hồ sơ vụ kiện, xác định diện tích 68,93m² và tài sản gắn liền với đất là 01 ngôi nhà cấp 4 có diện tích 56m² được Ủy ban nhân dân huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO ngày 15/04/2016 cho ông **Trần T** và bà **Lại Thị L**, đây là tài sản có nguồn gốc do ông **Trần T** và bà **Lại Thị L** nhận chuyển nhượng của ông **Nguyễn Văn C** năm 1995, do vợ chồng cùng nhau bỏ công sức đóng góp, tạo lập mà có, nên đây là tài sản chung của ông **Trần T** và bà **Lại Thị L**, phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng ông **Trần T** và bà **Lại Thị L** đang tồn tại. Do đó, bà **Lại Thị L** có quyền sở hữu,

quyền sử dụng và định đoạt ½ /tổng diện tích đất và tài sản trên đất là ngôi nhà xây cấp 4 có diện tích 56m² là có căn cứ.

[3] Về chi phí tố tụng: Trong quá trình thu thập chứng cứ, nguyên đơn đã nộp tạm ứng chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ tài sản tranh chấp là 1.500.000 đồng. Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên buộc bà Lại Thị L có trách nhiệm trả lại cho nguyên đơn số tiền này, sau khi thu được của bà Lại Thị L.

[4] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar tại phiên tòa là có căn cứ, nên cần chấp nhận toàn bộ

[5] Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 12 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ vào Điều 209, Điều 213, Điều 219 của Bộ luật Dân sự.
- Điều 29, Điều 33 của Luật Hôn nhân và Gia đình.
- Căn cứ Điều 74 của Luật Thi hành án dân sự.
- Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Quốc H.

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 126, tờ bản đồ 100, diện tích 68,93m² do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 15/04/2016 mang tên hộ ông Trần T và bà Lại Thị L, đất tọa lạc tại: Tổ dân phố C, thị trấn E huyện E, tỉnh Đắk Lắk là tài sản chung của ông Trần T và bà Lại Thị L, mỗi người được sở hữu, sử dụng ½ khối tài sản chung.

- Về chi phí tố tụng: Bà Lại Thị L có trách nhiệm trả lại cho ông Lê Quốc H 1.500.000 đồng tiền chi phí thẩm định sau khi thu được của bà Lại Thị L.

2. Về án phí: Bà Lại Thị L, ông Trần T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch.

Nguyên đơn không phải nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 11 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, nên không đề cập giải quyết.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ tại địa phương nơi cư trú.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành

án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thián dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thián dân sự.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Ea Kar;
- Thi hành án DS huyện Ea Kar;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

(Đã ký)

Nguyễn Mạnh Tuấn